

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 29/4 /2026 của HĐND xã Sơn Cẩm Hà)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	332.278.220	310.327.000	5.643.978.533	2.951.540.920	1.698,57	951,11
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	332.278.220	310.327.000	3.333.276.891	640.839.278	1.003,16	206,50
I	Thu nội địa	332.278.220	310.327.000	3.157.552.391	465.114.778	950,27	149,88
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	0	0	0	0		
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	0	0		
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	121.951.220	100.000.000	891.775.653	277.486.652	731,26	277,49
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	121.951.220	100.000.000	840.099.009	277.486.652	688,88	277,49
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước			51.676.644			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân			191.634.605			
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	-	-	-		
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
-	Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ			1.686.382.703			
8	Thu phí, lệ phí	10.400.000	10.400.000	124.411.600	72.415.600	1.196,27	696,30
	- Phí và lệ phí trung ương			31.996.000			
	- Phí và lệ phí địa phương	10.400.000	10.400.000	92.415.600	72.415.600	888,61	696,30
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.200.000	12.200.000	9.574.527	9.574.527	78,48	78,48
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất			44.812.900			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước						
	Trung ương cấp phép						
	Địa phương cấp phép						
16	Thu khác ngân sách	187.727.000	187.727.000	180.268.003	76.945.599	96,03	40,99
	Thu khác NSTW			102.556.521			
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã			28.692.400	28.692.400		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp			175.724.500	175.724.500		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			210.162.055	210.162.055		
D	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.100.539.587	2.100.539.587		
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG						
G	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN (Chỉ tiêu tính trùng)						